TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2025/DS-ST
Ngày: 08 - 01 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bảy.

Ông Hứa Văn Khương.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 460/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 522/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 415/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T. Địa chỉ: tỉnh Nghệ An.

Người đại diện hợp pháp của Công ty T: Ông T, Chức vụ: Nhân viên. Địa chỉ: tỉnh Sóc Trăng. (Là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 447/2024/UQ-SVN ngày 01/02/2024 của Công ty T) (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2024 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty T (do ông T là người đại diện hợp pháp) trình bày:* Công ty T hoạt động ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực cầm cố tài sản.

Vào ngày 18/01/2021, ông N có đến Chi nhánh Sóc Trăng của Công ty ký hợp đồng cầm cố tài sản số STM210101020NA17X, số đăng ký Giao dịch Đảm bảo trên Hệ thống Đăng ký Trực tuyến của Cục đăng ký Quốc Gia: Giaodichdambao/botuphap:… theo web: https://dktructuyen.moj.gov.vn/ để cầm cố

tài sản là 01 xe mô tô hai bánh biển kiểm soát 83C1-416.14, loại xe Honda Vision 110cc Fi, màu đỏ đen, số khung RLHJF5811GY427552, số máy JF66E0757701, số Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 027640 do Công an huyện C cấp ngày 22/12/2017 để lấy số tiền là 17.500.000 đồng; thời hạn cầm cố là 18 tháng (từ ngày 18/01/2021 đến ngày 18/7/2022) với mức lãi suất là 1,1%/tháng. Theo hợp đồng cầm cố tài sản đã ký thì Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền trên cho ông N.

Do nhu cầu cần có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho ông N mượn lại xe sử dụng. Trong giấy mượn xe có quy định rõ thời hạn mượn xe từ ngày 18/01/2021 đến ngày 18/02/2021, địa điểm trả xe là tại Chi nhánh Sóc Trăng. Ông N có cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe "Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận".

Quá trình trả nợ, ông N chưa thanh toán đúng nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty, ông N không trả nợ cho Công ty và cũng không trả lại xe máy cho Công ty. Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và đến nhà ông N nhưng đều không gặp. Công ty đã tạo rất nhiều điều kiện về thời gian để ông N trả lại tiền hoặc tài sản đã cầm cố cho Công ty, nhưng ông N không thực hiện và có biểu hiện trốn tránh, chiếm đoạt tài sản của Công ty.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2024, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng cầm cố tài sản số STM210101020NA17X, giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Sóc Trăng của Công ty ngày 18/01/2021 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 15/10/2024 là 30.493.128 đồng, bao gồm gốc là 14.477.106 đồng, lãi trong hạn là 2.070.226 đồng, phí thẩm định tài sản là 7.528.095 đồng, lãi quá hạn là 6.417.701 đồng. Ngoài ra, ông N còn phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kể từ ngày 16/10/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Theo văn bản đề nghị xét xử vắng mặt và bảng kê số tiền phải đóng của khách hàng gửi cho Tòa án, ông T là người đại diện hợp pháp của Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng cầm cố tài sản số STM210101020NA17X, giấy mượn xe đã ký với Chi nhánh Sóc Trăng của Công ty ngày 18/01/2021 với tổng số tiền tính đến ngày 08/01/2025 là 23.508.347 đồng, bao gồm gốc là 14.408.303 đồng, lãi trong hạn là 2.055.104 đồng, lãi quá hạn là 7.044.940 đồng. Ngoài ra, ông N còn phải tiếp tục chịu lãi suất, phí phát sinh theo hợp đồng cầm cố tài sản đã ký kể từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ.

* *Bị đơn ông N:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N nhưng ông N không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T là người đại diện hợp pháp của Công ty vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì ông T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện của Công ty; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng cầm cố tài sản mà hai bên đã ký kết; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông N là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, huyện C; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty là ông T vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt, ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N nhưng ông N không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì được xem là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình; các tài liệu, chứng cứ Công ty xuất trình về hợp đồng cầm cố tài sản là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Về nội dung vụ án: Công ty T và ông N có ký hợp đồng cầm cố tài sản số STM210101020NA17X ngày 18/01/2021 và có đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định; tài sản cầm cố là chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 83C1-416.14; mục đích là để lấy số tiền 17.500.000 đồng, thời hạn cầm cố là 18 tháng (từ ngày 18/01/2021 đến ngày 18/7/2022) với mức lãi suất là 1,1%/tháng. Công ty đã giải ngân đủ số tiền trên cho ông N nhận và các bên ký giấy mượn xe ngày 18/01/2021 với nội dung ông N mượn lại chiếc xe trên từ Công ty để sử dụng, thời hạn mượn là 30 ngày (từ ngày 18/01/2021 đến 18/02/2021). Hợp đồng cầm cố tài sản và thỏa thuận mượn tài sản trên được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, khi giao kết hợp đồng thì các bên có đủ năng lực hành vi dân sự nên hợp đồng là hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N đã vi phạm nghĩa vụ khi không trả tiền cầm cố xe, lãi như đã thỏa thuận và còn nợ Công ty tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 08/01/2025 là 23.508.347 đồng, bao gồm gốc là 14.408.303 đồng, lãi trong hạn là 2.055.104 đồng, lãi quá hạn là 7.044.940 đồng. Do đó, việc Công ty khởi kiện yêu

cầu ông N thanh toán tổng số tiền là 23.508.347 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 280, 309, 310, 311, 314, 316, 357, 463, 466, 468, 494, 496, 499 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Kể từ ngày 09/01/2025 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố tài sản nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố tài sản nêu trên, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thanh toán cho Công ty cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty (theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019).

[8] Công ty không yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 83C1-416.14, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí sơ thẩm: Công ty không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp; ông N phải chịu án phí sơ thẩm là 23.508.347 đồng x 5% = 1.175.417 đồng tương ứng trên số tiền còn nợ bị Tòa án buộc thanh toán theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 280, 309, 310, 311, 314, 316, 357, 463, 466, 468, 494, 496, 499 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T về hợp đồng cầm cố tài sản.

Buộc ông N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T tổng số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 08/01/2025 là 23.508.347 đồng (*Hai mươi ba triệu năm trăm lẻ tám nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*), bao gồm gốc là 14.408.303 đồng, lãi trong hạn là 2.055.104 đồng, lãi quá hạn là 7.044.940 đồng.

Kể từ ngày 09/01/2025 cho đến khi thi hành án xong, ông N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng cầm cố tài sản. Trường hợp trong hợp đồng cầm cố tài sản, các bên có thỏa

thuận về việc điều chỉnh lãi suất thì lãi suất mà ông N phải tiếp tục thanh toán cho Công ty T cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty T.

Công ty T không yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 83C1-416.14, loại xe Honda Vision, màu đỏ đen, số khung 5811GY427552, số máy JF66E0757701 theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 027640 ngày 22/12/2017 do Công an huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty T không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà Công ty T đã nộp (do ông Nguyễn Thanh Tâm là người nộp thay) là 762.328 đồng (*Bảy trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007486, ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông N phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 1.175.417 đồng (*Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm mười bảy đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (02);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt